

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N2M
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST
Ngày: 23-3-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N2M**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tống Đức Hương;

Ông Nguyễn Thanh Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Trang Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2021/TLST-DS, ngày 21 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

Địa chỉ: Số 465, đường Lê Duẩn, Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hà Thị N2, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ 10, khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch kiêm giám đốc);

Người đại diện hợp pháp của bà N2: Chị Trần Thị Hiếu N3, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ 10, khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ký ngày 14-12-2021) có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Đặng Quang C, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 4, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Đặng Thị N1, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ 4, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 6 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện hợp pháp trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2017 Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt là Công ty) có bán phân bón cho anh Đặng Quang C nhiều lần, anh Đặng Quang C có viết giấy nhận nợ tổng cộng số tiền 384.328.000 đồng. Ngày 19-12-2018 anh C đã trả được số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 184.328.000 đồng, hẹn đến ngày 30-9-2019 trả hết số tiền còn nợ lại. Tuy nhiên đến hạn trả nợ anh C không trả như đã cam kết, Công ty có cử người đến yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh C vẫn không thực hiện, do anh C mua phân bón để làm nông nghiệp phục vụ sinh hoạt trong gia đình nên N2y Công ty khởi kiện yêu cầu anh C cùng vợ là chị Đặng Thị N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ gốc 184.328.000 đồng và tiền lãi suất 162.788.000 đồng, cụ thể: Số tiền 168.328.000 đồng từ ngày 27-12-2016 đến ngày 18-12-2018, với mức lãi 1,2%/tháng, 24 tháng = 48.478.000 đồng; số tiền 108.000.000 đồng từ ngày 19-5-2017 đến ngày 18-12-2018, với mức lãi 1,2%/tháng, 19 tháng = 24.624.000 đồng; số tiền 108.000.000 đồng từ ngày 16-6-2017 đến ngày 18-12-2018, với mức lãi 1,2%/tháng, 18 tháng = 23.328.000 đồng; số tiền 184.328.000 đồng từ ngày 19-12-2018 đến ngày khởi kiện, với mức lãi 1,2%/tháng, 30 tháng = 66.358.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Đặng Quang C nhưng anh C vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến.

Chị Đặng Thị N1 có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:

Chị là vợ của anh Đặng Quang C, hiện vợ chồng vẫn sống chung nhà, anh Đặng Quang C có mua phân bón tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A nhưng để đầu tư sản xuất tại Bình Phước; anh C tự đầu tư riêng chị không biết và cũng không liên quan đến giao dịch mua bán giữa anh C với Công ty nên chị không đồng ý cùng anh C trả khoản nợ theo yêu cầu của Công ty.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Thẩm phán công khai khi giải quyết vụ án

cũng như tại phiên tòa thì yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A là có sơ sở chấp nhận một phần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử theo hướng:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền nợ mua phân bón 184.328.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01-10-2019 đến ngày xét xử (29 tháng 23 ngày) với mức lãi 0,83%/tháng = 45.540.689 đồng.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 yêu cầu trả số tiền lãi suất 117.247.311 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Hiếu N3 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn; chị Đặng Thị N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Đặng Quang C là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị Hiếu N3, chị Nga và anh C.

[2] Về nội dung tranh chấp: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt là Công ty) khởi kiện yêu cầu anh Đặng Quang C và chị Đặng Thị N1 có nghĩa vụ trả tiền nợ mua phân bón, tổng cộng 347.116.000 đồng (trong đó, tiền gốc là 184.328.000 đồng và tiền lãi 162.788.000 đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án anh C đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến nên coi như anh C từ bỏ quyền lợi của mình; chị Đặng Thị N1 thừa nhận anh C có mua phân bón của Công ty nhưng cho rằng không liên quan nên không đồng ý cùng anh C trả số tiền trên.

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty, Hội đồng xét xử nhận định: Khi Công ty khởi kiện, có cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là giấy nhận nợ có nội dung *“Tôi Đặng Quang C... có nợ tiền phân bón của chị Hà Thị N2 (Cao Phát), nợ số tiền 384.328.000 đồng, ngày 19-12-2018 chuyển khoản trả 200.000.000 đồng, còn nợ 184.328.000 đồng...ngày 30-9-2019 tôi sẽ trả cho chị”* tại

bút lục số 32, chứng cứ này cũng đã được Tòa án công khai nhưng anh C, chị Nga không có ý kiến nên căn cứ Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[3] Xét chứng cứ là giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp thấy rằng, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A và anh Đặng Quang C có giao kết hợp đồng mua bán phân bón, khi giao kết hợp đồng hai bên thỏa thuận Công ty giao phân bón cho anh C và anh C có nghĩa vụ trả tiền tương ứng với số phân bón được nhận là 384.328.000 đồng. Anh C đã nhận phân bón nhưng chưa thanh toán tiền cho Công ty, ngày 19-12-2018 anh C đã trả cho Công ty số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 184.328.000 đồng và có viết giấy nhận nợ cam kết đến ngày 30-9-2019 sẽ trả hết, không có thỏa thuận lãi chậm trả. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ nhiều lần Công ty có yêu cầu anh C trả số tiền nợ trên nhưng đến N2y anh C vẫn không trả, như vậy anh C đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho Công ty nên Công ty khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và yêu cầu anh C có nghĩa vụ trả tiền nợ mua phân bón 184.328.000 đồng là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại các Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét yêu cầu tính tiền lãi suất của Công ty, thấy rằng: Tại giấy nhận nợ do anh C viết giao cho Công ty tại bút lục số 32 thì không có thỏa thuận lãi suất và cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh khi giao dịch các bên có thỏa thuận lãi chậm trả và theo nội dung tại giấy nhận nợ thì ngày 19-12-2018 anh C đã trả được số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ 184.328.000 đồng hẹn đến ngày 30-9-2019 sẽ trả hết, không thỏa thuận trả tiền lãi chậm trả của tổng số tiền mua phân bón anh C nợ Công ty nên Công ty chỉ có quyền yêu cầu anh C trả tiền lãi chậm trả của số tiền nợ gốc 184.328.000 đồng, kể từ ngày 01-10-2019 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết) đến khi xét xử sơ thẩm, theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Như vậy tiền lãi được tính như sau: $184.328.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 29 \text{ tháng}, 23 \text{ ngày (từ ngày 01-10-2019 đến ngày 23-3-2022)} = 45.540.689 \text{ đồng}.$

[5] Xét yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A yêu cầu chị Đặng Thị N1 cùng anh C có nghĩa vụ trả số tiền nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản ghi lời khai ngày 21-10-2021 chị Nga thừa nhận, chị và anh C vẫn còn mối quan hệ vợ chồng, nhưng việc anh C mua phân bón của Công ty về canh tác, sản xuất nông nghiệp là mục đích riêng, chị không liên quan là không có cơ sở. Vì anh C mua phân bón mục đích để làm nông nghiệp, không có chứng cứ chứng minh làm riêng nên giao dịch giữa anh C với Công ty là giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó chị Nga có trách nhiệm liên đới cùng anh C trả số tiền nợ cho Công ty là phù hợp với Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành

viên A số tiền nợ mua phân bón 184.328.000 đồng, tiền lãi 45.540.689 đồng, tổng cộng 229.868.689 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A về yêu cầu anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 trả số tiền lãi suất là 117.247.311 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền nợ mua phân bón 184.328.000 đồng, tiền lãi 45.540.689 đồng, tổng cộng 229.868.689 (hai trăm hai mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi chín) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A yêu cầu anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 trả số tiền lãi 117.247.311 (một trăm mười bảy triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm mười một) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền 229.868.689 (hai trăm hai mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi chín) cho đến khi thi hành xong, khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 phải chịu 11.493.434 (mười một triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm ba mươi bốn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A phải chịu 5.862.000 (năm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.678.000 (tám triệu, sáu trăm bảy mươi tám

ngàn) đồng, do bà Hà Thị N2 là đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đã nộp tại biên lai thu số 0002130 ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Bà Hà Thị N2 là đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A được nhận lại số tiền chênh lệch 2.816.000 (hai triệu, tám trăm mười sáu ngàn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A, anh Đặng Quang C, chị Đặng Thị N1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC. THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Quốc